

Số: /TB-UBND

An Khánh, ngày 01 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Về số lượng, tên gọi các Thôn trên địa bàn xã An Khánh từ ngày 01/7/2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã về việc sắp xếp, tổ chức lại các thôn trên địa bàn xã An Khánh;

Ủy ban nhân dân xã An Khánh thông báo số lượng và tên gọi các thôn trên địa bàn xã kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, như sau:

- Số lượng thôn trên địa bàn xã: 12 thôn
- Tên gọi các thôn được thực hiện theo Danh sách kèm theo Thông báo này.

Ủy ban nhân dân xã An Khánh thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn xã biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND thành phố;
- Các Sở, ban ngành thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị;
- Lưu: VP.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Minh Châu

DANH SÁCH**Tên gọi các thôn trên địa bàn xã An Khánh từ ngày 01/7/2026***(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày 01/7/2026 của UBND xã An Khánh)*

STT	Tên gọi mới	Tổng số hộ (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Thôn Phủ Niệm	1.277	4.162	258	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Phủ Niệm 1, Phủ Niệm 2, Phủ Niệm 3
2	Thôn Nguyệt Áng	1.408	4.676	232	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Nguyệt Áng 1, Nguyệt Áng 2, Nguyệt Áng 3
3	Thôn Tiến Minh	1.043	3.351	156,55	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Minh Khai với Tiến Lập
4	Thôn Phương Long	1.016	3.365	319,63	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Biều Đa với Lang Thượng
5	Thôn Điền Viên	1.071	3.313	315,8	Thực hiện xếp, tổ chức lại thôn Du Viên với Kinh Điền
6	Thôn Đoàn Dũng	526	1.668	114,0	Giữ nguyên
7	Thôn Tân Nam	999	3.097	191,91	Giữ nguyên
8	Thôn Quán Rẽ	494	1.693	77,09	Giữ nguyên
9	Thôn Kim Châm	826	2.635	173,04	Giữ nguyên
10	Thôn Ly Cầu	463	1.389	134,6	Giữ nguyên
11	Thôn Đại Điền	665	2.085	166,3	Giữ nguyên
12	Thôn Lương Cầu	799	2.515	195,6	Giữ nguyên